NAM A BANK

NAM A BANK - HỘI SỞ
201-203 Cách Mạng Tháng Tám, P.4, Q.3, Tp.HCM
[T] 028 39296699 - [F] 028 39296688
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Mẫu số: B02/TCTD-HN
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: triệu VND

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN**		
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**853.436**	**463.755**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**1.858.618**	**2.844.909**
III.	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**11.287.488**	**9.866.059**
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	11.128.247	9.866.059
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	208.658	49.417
3.	Dự phòng rủi ro	(49.417)	**(49.417)**
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**63.324**	**63.324**
1.	Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(80.817)	(80.817)
V.	**Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	-	-
VI.	**Cho vay khách hàng**	**62.221.078**	**50.042.960**
1.	Cho vay khách hàng	63.024.757	50.814.947
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(803.679)	(771.987)
VII.	**Hoạt động mua nợ**	-	-
1.	Mua nợ	-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
VIII.	**Chứng khoán đầu tư**	**7.786.789**	**9.041.087**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.239.325	3.836.046
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.553.602	5.320.257
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.138)	(115.216)
IX.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**114.241**	**114.145**
1.	Đầu tư vào công ty con	-	-
2.	Vốn góp liên doanh	-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.039)	(3.135)
X.	**Tài sản cố định**	**840.305**	**822.156**
1.	Tài sản cố định hữu hình	403.122	365.992
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*	*747.768*	*679.679*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*	*(344.646)*	*(313.687)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	30.487	39.075
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*	*72.446*	*74.411*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*	*(41.959)*	*(35.336)*
3.	Tài sản cố định vô hình	406.696	417.089
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*	*512.701*	*512.701*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*	*(106.005)*	*(95.612)*
XI.	**Bất động sản đầu tư**	**57.513**	**17.132**
a.	*Nguyên giá BĐSĐT*	*57.513*	*17.132*
b.	*Hao mòn BĐSĐT*	-	-
XII.	**Tài sản có khác**	**2.737.358**	**1.783.477**
1.	Các khoản phải thu	396.028	454.791
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	2.087.680	1.177.679
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4.	Tài sản có khác	279.313	181.847
	- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(25.663)	(30.840)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**87.820.150**	**75.059.004**

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**1.577**	**1.770**
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**11.482.841**	**12.302.498**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	10.895.660	10.799.106
2.	Vay các TCTD khác	587.181	1.503.392
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**65.372.374**	**54.187.107**
IV.	**Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**3.662**	**-**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**710.047**	**128.714**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**3.772.993**	**2.605.723**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**1.796.836**	**1.603.110**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	1.510.332	1.223.884
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	286.504	379.226
4.	Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**83.140.330**	**70.828.922**
VIII.	**Vốn chủ sở hữu**	**4.679.820**	**4.230.082**
1.	Vốn của tổ chức tín dụng	3.356.079	3.356.079
a.	*Vốn điều lệ*	*3.353.494*	*3.353.494*
b.	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ*	*10*	*10*
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*2.550*	*2.550*
d.	*Cổ phiếu quỹ*	-	-
e.	*Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
f.	*Vốn khác*	*25*	*25*
2.	Quỹ của TCTD	330.319	329.314
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(869)	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	994.291	544.689
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**87.820.150**	**75.059.004**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1.	**Bảo lãnh vay vốn**	-	-
2.	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**3.721.856**	**513.700**
a.	*Cam kết mua ngoại tệ*	*465.882*	*350.250*
b.	*Cam kết bán ngoại tệ*	*1.880*	*163.450*
c.	*Cam kết giao dịch hoán đổi*	*3.254.094*	-
d.	*Cam kết giao dịch trong tương lai*	-	-
3.	**Cam kết cho vay không hủy ngang**	-	-
4.	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**1.100.231**	**15.289**
5.	**Bảo lãnh khác**	**288.856**	**267.464**
6.	**Các cam kết khác**	-	-

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Mỹ Lan	Võ Thị Tuyết Nga

M.S.D.N: 0300872615 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

NAM A BANK

NAM A BANK - HỘI SỞ
201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM
[T] 08 39296699 - [F] 08 3929 6688
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Mẫu số: B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.784.465	1.370.178	5.040.764	3.724.691
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.303.560)	(937.124)	(3.540.099)	(2.528.889)
I.	**Thu nhập lãi thuần**	**480.905**	**433.054**	**1.500.665**	**1.195.802**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	40.054	30.275	116.982	79.267
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.126)	(14.472)	(58.344)	(44.645)
II.	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ**	**18.928**	**15.803**	**58.638**	**34.622**
III.	**Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối**	**7.312**	**10.785**	**18.735**	**25.798**
IV.	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	-	-	-	-
V.	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**(21.530)**	**9.541**	**14.558**	**70.248**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	2.153	234	12.279	32.715
6.	Chi phí từ hoạt động khác	(1.640)	(201)	(4.521)	(9.358)
VI.	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**513**	**33**	**7.758**	**23.357**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	-	-	63	77
VIII.	**Chi phí hoạt động**	(353.593)	(343.752)	(980.243)	(868.322)
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**132.535**	**125.464**	**620.174**	**481.582**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(1.551)**	**10.116**	**(45.966)**	**(10.760)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**130.984**	**135.580**	**574.208**	**470.822**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(28.215)	(27.999)	(122.101)	(96.360)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
XII.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**(28.215)**	**(27.999)**	**(122.101)**	**(96.360)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**	**102.769**	**107.581**	**452.107**	**374.462**
XIV.	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	-	-	-	-
XIV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	-	-	-	-

TP.Hồ Chí Minh , ngày 29 tháng 10 năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Mỹ Lan	Võ Thị Tuyết Nga

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á

NAM A BANK

NAM A BANK - HỘI SỞ
201-203 Cách Mạng Tháng Tám, P.4, Q.3, Tp.HCM
[T] 028 39296699 - [F] 028 39296688
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Mẫu số: B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu VND

		Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.138.291	3.181.074
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.255.116)	(2.459.406)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	59.642	34.180
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khóan)	28.997	102.194
05	Thu nhập khác	(4.147)	806
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7.207	23.309
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.194.588)	(649.607)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(151.019)	(70.184)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**(370.733)**	**162.366**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-
09	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	(159.241)	364.233
10	(Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	1.363.376	2.224.622
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
12	(Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(12.209.810)	(9.040.485)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(123.427)	(7)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	173.797	(1.078.057)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(193)	(321.634)
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(819.657)	(721.102)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	11.185.267	11.584.325
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	1.167.270	513.880
19	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.662	375
20	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	581.333	(5.544)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	68.367	325.183
22	Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**860.011**	**4.008.664**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
1	Mua sắm tài sản cố định	(107.699)	(35.936)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.614	1.572
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	(114.913)	(102)
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21.495	38.458
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
9	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	63	77
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(193.440)**	**4.069**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	11
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-

3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(124)	(642)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(124)**	**(631)**
IV.	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**666.447**	**4.012.102**
V.	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**13.174.723**	**5.912.352**
VI.	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**	**(869)**	**(1.960)**
VII.	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**13.840.301**	**9.922.494**

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Mỹ Lan	Võ Thị Tuyết Nga

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á